

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109655685

3. Ngày thành lập: 02/06/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Đại Vĩ, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984663399

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Lập quy hoạch xây dựng; lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng, thẩm tra, kiểm định, thí nghiệm, quản lý dự án, giám sát thi công và công việc tư vấn khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng. - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng. - Thiết kế xây dựng công trình. - Thiết kế kiến trúc công trình. - Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan. - Thiết kế kết cấu công trình. - Thiết kế máy móc và thiết bị; thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; hoạt động đo đạc bản đồ, hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	7110
2.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất. - Thiết kế đồ họa	7410
3.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
4.	Chăn nuôi gia cầm	0146

5.	Chăn nuôi khác	0149
6.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
7.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
8.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
9.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
10.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
11.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
12.	Khai thác thủy sản biển	0311
13.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
14.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
15.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
16.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
17.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn về môi trường; - Tư vấn về công nghệ khác	7490
18.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
19.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)	7020
20.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
21.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
22.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
23.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
24.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
25.	Sản xuất than cốc	1910
26.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
27.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
28.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
29.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
30.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
31.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
32.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
33.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
34.	In ấn	1811
35.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
36.	Sao chép bản ghi các loại	1820

37.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
38.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
39.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
40.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
41.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
42.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
43.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
44.	Phá dỡ	4311
45.	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: - Làm sạch mặt bằng xây dựng; - Vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nỏ mìn... - Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: Chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; - Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; - Khảo sát địa chất công trình; (theo khoản 24, điều 3 Luật Xây dựng 2014); - Hệ thống cấp thoát nước tại mặt bằng xây dựng; - Hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;	4312
46.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
47.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
48.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
49.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
50.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm ; buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện ; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;	4649
51.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng ; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)	4659
52.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Mua bán vàng trang sức	4662
53.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

54.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
55.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
56.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
57.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
58.	Xây dựng nhà để ở	4101
59.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
60.	Xây dựng nhà không để ở	4102
61.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
62.	Quảng cáo	7310
63.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
64.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
65.	Xây dựng công trình điện	4221(Chính)
66.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
67.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh	8299
68.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
69.	Xây dựng công trình thủy	4291
70.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
71.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
72.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
73.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
74.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
75.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
76.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa	4610
77.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
78.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ hoạt động đấu giá)	6820
79.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

80.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
81.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
82.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
83.	Bốc xếp hàng hóa	5224
84.	Cho thuê xe có động cơ	7710
85.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
86.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
87.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
88.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
89.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
90.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
91.	Khai thác quặng sắt	0710
92.	Khai thác dầu thô	0610
93.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
94.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
95.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
96.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
97.	Sản xuất sợi	1311
98.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
99.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
100.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
101.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
102.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
103.	Sản xuất giày, dép	1520
104.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
105.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
106.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
107.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
108.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
109.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
110.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
111.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
112.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
113.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
114.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
115.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394

116.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
117.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
118.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
119.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
120.	Đúc sắt, thép	2431
121.	Đúc kim loại màu	2432
122.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
123.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
124.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
125.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
126.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
127.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
128.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
129.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
130.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
131.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
132.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
133.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
134.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
135.	Bán buôn đồ uống	4633
136.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
137.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
138.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
139.	Dịch vụ đóng gói	8292
140.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
141.	Trồng cây ăn quả	0121
142.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
143.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
144.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
145.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
146.	Sản xuất đồng hồ	2652
147.	Thu gom rác thải độc hại	3812
148.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
149.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822

150.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt Chi tiết: - Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác; - Vệ sinh máy móc công nghiệp; - Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt máy bay...; - Dịch vụ tẩy uế và diệt côn trùng, chống mối mọt;	8129
151.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
152.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

6. Vốn điều lệ: 150.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN BÁ NGOẠI	Tổ 21, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.200.000	120.000.000.000	80,000	001069007607	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.200.000	120.000.000.000	80,000		

2	ĐỖ TIẾN ANH	Xóm Châu Phong, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	15.000.000.000	10,000	013684896	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	150.000	15.000.000.000	10,000		
3	TRỊNH THỊ PHƯỢNG	Tổ 21, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	15.000.000.000	10,000	038176013029	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	150.000	15.000.000.000	10,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN BÁ NGOẠI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/11/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001069007607

Ngày cấp: 29/03/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 21, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 21, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội